

Số: /QĐ-UBND

Quảng Yên, ngày tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, học kỳ II năm học 2022-2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4321/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 290/TTr-PGDĐT ngày 18/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, học kỳ II năm học 2022-2023, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 107 trẻ.
- Mức hỗ trợ:
 - + Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND: 149.000đ/tháng/đối tượng.
 - + Nghị định 105/2020/NĐ-CP: 160.000đ/tháng/đối tượng.
- Tổng số tiền hỗ trợ là: 85.050.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

(*Có danh sách kèm theo*)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023.

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính-Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 4;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Hào

DANH SÁCH TRẺ EM HỌC MẪU GIÁO ĐƯỢC HỖ TRỢ ĂN TRƯA
Theo Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị định 105/2020/NĐ-CP
Học kỳ II năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

TT	Họ và tên trẻ	Tên lớp	Ngày tháng năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)			Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND		Nghị định 105/2020/NĐ-CP		Thành tiền (đồng)
					Tổng	Trong đó		Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	
						Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em mẫu giáo					
	Trường Mầm non Hoa Hồng				2		2				1.600.000	1.600.000
1	Hoàng Minh Đăng	5TA1	27/12/2016	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
2	Lê Văn Đạt	5TA4	06/02/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Yên Giang				1		1				800.000	800.000
3	Nguyễn Hồng Đạt	5TB	18/12/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Cộng Hòa				2		2				1.600.000	1.600.000
4	Vũ Trà Linh	4TD	25/4/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
5	Nguyễn Ngọc Anh Thư	5TB	11/3/2017	Hộ nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Tiền An				9	2	7		1.490.000		5.600.000	7.090.000
6	Bùi Thị Kim Ngân	NTA1	28/7/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
7	Vũ Đức Phúc	NTA3	17/01/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
8	Trần Nhật Minh	4TA1	13/02/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
9	Vũ Đức Lộc	4TA3	04/9/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
10	Phạm Minh Thư	5TA1	14/01/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
11	Phạm Bảo An	5TA1	17/02/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
12	Phạm Ngọc Hân	5TA2	06/4/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
13	Phạm Ngọc Vy	5TA2	06/4/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
14	Nguyễn Minh Ngọc	5TA3	22/7/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Hà An				5		5				4.000.000	4.000.000
15	Nguyễn Kiều Nga	5TA	29/4/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
16	Nguyễn Bảo Linh	5TC	25/01/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
17	Bùi Minh Quân	5TD	26/10/2017	Mồ côi cha mẹ	1		1		-	5	800.000	800.000
18	Lê Quỳnh Anh	3TD	04/5/2018	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
19	Vũ Thị Thu Hương	4TB	28/6/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Tân An				9	2	7		1.490.000		5.600.000	7.090.000
20	Đàm Thị Khánh Vi	5TB	10/9/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000

TT	Họ và tên trẻ	Tên lớp	Ngày tháng năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)			Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND		Nghị định 105/2020/ NĐ-CP		Thành tiền (đồng)
					Tổng	Trong đó		Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	
						Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em mẫu giáo					
21	Bùi Thị Huyền Trang	5TB	16/9/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
22	Nguyễn Hải Yến	5TC	02/10/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
23	Nguyễn Trần Kim Ngân	4TA	03/10/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
24	Nguyễn Anh Thư	4TA	27/3/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
25	Lương Thu Yên	4TA	31/3/2015	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
26	Bùi Thảo Ngân	3TC	28/4/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
27	Nguyễn Trần Kim Ngọc	NTA	30/9/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
28	Nguyễn Ngọc Trà My	NTB	13/8/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
	Trường Mầm non Hoàng Tân				3		3				2.400.000	2.400.000
29	Bùi Gia Khánh	3TB	24/6/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
30	Lê Hạ Vy	5TA	29/4/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
31	Vũ Nguyễn Bảo Trân	4TB	09/11/2018	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Hiệp Hòa				17	2	15		1.490.000		12.000.000	13.490.000
32	Vũ Hải Yến	NTD	16/11/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
33	Đinh Đại Vũ	NTE	06/5/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
34	Vũ Đoàn Nhật Minh	3TC	01/3/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
35	Hoàng Minh Ngân Hà	3TD	07/8/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
36	Nguyễn Thị Cúc	3TE	11/11/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
37	Vũ Hoàng Yến	3TE	08/6/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
38	Nguyễn Quỳnh Phương	4TC	02/11/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
39	Đinh Quang Khải	4TC	16/10/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
40	Đinh Văn Tuấn Tú	4TC	02/9/2018	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
41	Vũ Anh Đức	4TD	24/12/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
42	Nguyễn Huy Hùng	4TD	22/12/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
43	Đinh Thế Anh	4TE	09/5/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
44	Vũ Thị Khánh Huyền	4TE	20/4/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
45	Đinh Văn Đại	4TG	13/02/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
46	Lê Thanh Vân	5TC	18/12/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
47	Nguyễn Thị Túc	5TC	21/11/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
48	Bùi Hoàng Yến	5TE	21/3/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Sông Khoai				9		9				7.200.000	7.200.000

TT	Họ và tên trẻ	Tên lớp	Ngày tháng năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)			Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND		Nghị định 105/2020/NĐ-CP		Thành tiền (đồng)
					Tổng	Trong đó		Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	
						Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em mẫu giáo					
49	Bùi Ngọc Hân	3TA2	28/12/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
50	Lại Thanh Tâm	3TA3	29/11/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
51	Vũ Hoàng Thiên Ân	3TA4	17/01/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
52	Bùi Thanh Hương	4TA3	07/02/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
53	Nguyễn Ngọc Anh Thư	4TA4	21/8/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
54	Dương Văn Hải Đăng	4TA6	28/02/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
55	Trần Việt Quốc	5TA1	14/12/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
56	Trần Quang Thắng	5TA6	11/01/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
57	Ngô Diệu Bảo Ngân	5TA6	27/12/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Đông Mai				4		4				3.200.000	3.200.000
58	Đinh Văn Việt	4TA	17/01/2008	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
59	Đinh Hà Tuấn Kiệt	3TA	02/02/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
60	Lê Văn Út	5TC	23/02/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
61	Lê Thu Hương	5TE	08/7/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Minh Thành				4		4				3.200.000	3.200.000
62	Đào Tiến Tài	5TC	01/3/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
63	Nguyễn Thu Vân	5TA	21/12/2015	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
64	Vũ Tiến Đạt	5TD	12/02/2016	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
65	Đỗ Minh Thư	4TA	14/5/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Nam Hòa				1		1				800.000	800.000
66	Phạm Phương Thảo	3TC	21/12/2019	Con thương binh	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Yên Hải				3	1	2		745.000		1.600.000	2.345.000
67	Hoàng Thị Uyên	NTC	18/01/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
68	Nguyễn Quỳnh Trang	3TA	02/01/2019	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
69	Vũ Hải Đăng	4TD	08/11/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Cẩm La				4	1	3		745.000		2.400.000	3.145.000
70	Nguyễn Dương Hoài An	3TA2	18/3/2019	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
71	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	5TA1	29/9/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
72	Dương Đức Phúc	5TA2	12/4/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
73	Dương Văn Kiệt	NTA1	24/7/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
	Trường Mầm non Phong Cốc				1		1				800.000	800.000

TT	Họ và tên trẻ	Tên lớp	Ngày tháng năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)			Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND		Nghị định 105/2020/ND-CP		Thành tiền (đồng)
					Tổng	Trong đó		Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	
						Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em mẫu giáo					
74	Lê Anh Tú	5TA1	30/9/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Phong Hải				8	1	7		745.000		5.600.000	6.345.000
75	Lê Thị Thùy Chi	5TC	04/9/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
76	Đinh Lê Chí Thiện	5TC	23/10/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
77	Lê Nguyễn Gia Hân	5TD	25/11/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
78	Nguyễn Đăng Đức Anh	5TD	02/02/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
79	Vũ Văn Gia Huy	4TB	11/7/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
80	Tô Thị Hạnh Nhi	4TD	31/7/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
81	Nguyễn Đăng Hiếu	4TD	09/11/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
82	Vũ Văn Trung Hiếu	NTA	20/9/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
	Trường Mầm non Liên Hòa				9		9				7.200.000	7.200.000
83	Ngô Lương Bích	5TA1	31/12/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
84	Lê Bảo Linh	5TA2	27/3/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
85	Hoàng Minh Huy	5TA3	29/8/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
86	Đào Yến Nhi	5TA4	18/10/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
87	Nguyễn Gia Lâm	5TA4	29/3/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
88	Đào Việt Anh	4TA3	13/9/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
89	Trần Tuấn Anh	3TA1	14/12/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
90	Hà Nguyễn Linh Chi	3TA1	31/7/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
91	Nguyễn Gia Huy	3TA3	04/4/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
	Trường Mầm non Liên Vị				10		10				8.000.000	8.000.000
92	Hoàng Thị Vân Anh	4TA2	31/7/2018	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
93	Lê Thái Tuấn	5TA4	14/8/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
94	Lê Hải Huy	5TA5	24/01/2017	Khuyết tật	1		1		-	5	800.000	800.000
95	Cao Bá Ân	3TA2	05/11/2019	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
96	Phạm Quang Vinh	4TA2	29/8/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
97	Đỗ Huy Khang	5TA2	30/6/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
98	Đỗ Hoàng Phúc	5TA2	30/6/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
99	Cao Lê Ngọc An	5TA2	12/3/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
100	Hoàng Thế Du	5TA4	25/3/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
101	Lê Huyền My	5TA4	07/12/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000

TT	Họ và tên trẻ	Tên lớp	Ngày tháng năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)			Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND		Nghị định 105/2020/NĐ-CP		Thành tiền (đồng)
					Tổng	Trong đó		Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	Số tháng được hỗ trợ	Số kinh phí hỗ trợ (đồng)	
						Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em mẫu giáo					
	Trường Mầm non Tiền Phong				6	1	5		745.000		4.000.000	4.745.000
102	Lê Thị Như Ý	5TB	15/6/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
103	Cháu Thị Ngọc Tâm	5TA	12/02/2017	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
104	Lê Thị Ngọc Ánh	4T	20/11/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
105	Vũ Nhật Sơn	4T	31/10/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
106	Đỗ Thị Thanh Thư	4T	05/9/2018	Cận nghèo	1		1		-	5	800.000	800.000
107	Vũ Bảo Quân	Nhà trẻ	27/11/2020	Cận nghèo	1	1		5	745.000		-	745.000
	Tổng cộng				107	10	97		7.450.000		77.600.000	85.050.000

(Danh sách có 107 học sinh)./.